UBND HUYỆN ĐĂK SONG
TRƯỜNG TH TRẦN HƯNG ĐẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRÍCH BIÊN BẢN HỌP CƠ QUAN

Hôm nay, vào lúc 16h 30 phút ngày 29/02/2024. Tại trường tiểu học Trần Hưng Đạo, thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông chúng tôi gồm có:

I.Thành phần tham dự:

1. Đ/c: Trần Ngọc Sơn - Hiệu trưởng - chủ trì
2. Đ/c: Nguyễn Thị Bích - Thư ký
3. Tham dự: 24/24 đ/c

II.Nội dung cuộc họp:

Đồng chí: Nguyễn Thị Hải Hải thông qua Đối chiếu kho bạc năm 2023 ngày 01/4/2024 của Kho bạc Nhà nước huyện Đăk Song về công khai tài chính theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán thu chi theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Yêu cầu các đồng chí trong cơ quan thực hiện nghiêm túc và đúng quy định đề ra.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 17 giờ 15 phút cùng ngày, biên bản được đọc cho mọi người cùng nghe và thống nhất./.

THƯ KÝ	**CHỦ TRÌ**
Nguyễn Thị Bích	**Trần Ngọc Sơn**

UBND HUYỆN ĐĂK SONG
TRƯỜNG TH TRẦN HƯNG ĐẠO

Số: 02../QĐ-THĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Song, ngày 29 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
"Về việc công khai Quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước Năm 2023"

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-PGD&ĐT ngày 29/12/2022 về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị trường trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 56/QĐ-PGD&ĐT ngày 05/6/2023 về việc phân bổ kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP, nghị định số 105/2020/NĐ-CP và nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ tại các trường học công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện; Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-PGD&ĐT ngày 04/8/2023 về việc bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 24/2023 NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đối chiếu năm 2023 ngày 01/02/2024 của kho bạc Nhà nước huyện Đăk Song;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai Quyết toán chi ngân sách Nhà nước của đơn vị trường tiểu học Trần Hưng Đạo, thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông *(thông báo kèm theo).*

Điều 2. Thông báo công khai được niêm yết tại trụ sở làm việc của đơn vị kể từ ngày 29 tháng 02 năm 2024 đến ngày 29 tháng 05 năm 2024 và thông báo rộng rãi cho cán bộ công chức trong đơn vị.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ phận kế toán và cán bộ công chức thuộc đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Phòng GD &ĐT;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN H. ĐĂK SONG T. ĐĂK NÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN HƯNG ĐẠO

Trần Ngọc Sơn

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Trường tiểu học Trần Hưng Đạo

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THĐ ngày 29/02/2024 của trường tiểu học Trần Hưng Đạo)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	**Tổng số thu**					
1	Số thu phí, lệ phí					
1,1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
	……					
1,2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
	……					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1,1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1,2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	**Số thu nộp NSNN**					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1,1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
	……..					

1,2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
	……..					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**3.556.268.526**	**3.556.268.526**	**3.528.668.526**	**391.533.592**	
1	Chi quản lý hành chính					
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.556.268.526	3.556.268.526	3.528.668.526	391.533.592	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.528.668.526	3.528.668.526	3.528.668.526	391.533.592	
	Nguồn 13	3.250.200.000	3.250.200.000	3.250.200.000	391.533.592	
	Tiểu mục					
	6001	1.228.859.680	1.228.859.680	1.228.859.680		
	6051	50.290.500	50.290.500	50.290.500		
	6101	32.184.000	32.184.000	32.184.000		
	6102	264.922.000	264.922.000	264.922.000		
	6105	156.970.137	156.970.137	156.970.137		
	6112	623.810.851	623.810.851	623.810.851		
	6113	7.152.000	7.152.000	7.152.000		
	6115	154.268.628	154.268.628	154.268.628		

	6149	11.443.200	11.443.200	11.443.200		
	6253	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	
	6299	17.641.880	17.641.880	17.641.880	17.641.880	
	6301	246.526.595	246.526.595	246.526.595		
	6302	42.261.703	42.261.703	42.261.703		
	6303	26.967.799	26.967.799	26.967.799		
	6304	13.009.315	13.009.315	13.009.315		
	6501	13.455.899	13.455.899	13.455.899	13.455.899	
	6504	800.000	800.000	800.000	800.000	
	6551	22.109.012	22.109.012	22.109.012	22.109.012	
	6552	31.760.000	31.760.000	31.760.000	31.760.000	
	6553	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
	6599	29.731.310	29.731.310	29.731.310	29.731.310	
	6601	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
	6605	6.955.591	6.955.591	6.955.591	6.955.591	
	6606	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
	6608	2.126.900	2.126.900	2.126.900	2.126.900	
	6649	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	
	6702	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
	6703	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	
	6704	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
	6907	53.650.000	53.650.000	53.650.000	53.650.000	
	6912	34.030.000	34.030.000	34.030.000	34.030.000	
	6921	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
	6949	44.622.000	44.622.000	44.622.000	44.622.000	
	7001	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	
	7004	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	7012	11.028.000	11.028.000	11.028.000	11.028.000	
	7049	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	
	7799	48.201.000	48.201.000	48.201.000	48.201.000	
	Nguồn 14	**278.468.526**	**278.468.526**	**278.468.526**		
	6001	127.113.154	127.113.154	127.113.154		
	6101	3.348.000	3.348.000	3.348.000		
	6102	27.125.000	27.125.000	27.125.000		

	6112	65.031.645	65.031.645	65.031.645		
	6113	558.000	558.000	558.000		
	6115	16.290.618	16.290.618	16.290.618		
	6149	1.140.800	1.140.800	1.140.800		
	6301	25.087.040	25.087.040	25.087.040		
	6302	4.340.430	4.340.430	4.340.430		
	6303	2.758.490	2.758.490	2.758.490		
	6304	5.675.349	5.675.349	5.675.349		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.600.000	27.600.000			
	Tiểu mục					
	6157	27.600.000	27.600.000			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Người ký: Vũ Thị Ến
Ngày ký: 01/02/2024 09:59:07
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Song- Đắc Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Mã ĐVQHNS: 1125654

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	39.250.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	0	0	0	0
13	072	00000	0	3.250.200.000	3.250.200.000	3.250.200.000	3.250.200.000	3.250.200.000	3.250.200.000	0	0	0	0
14	072	00000	0	0	283.722.000	283.722.000	283.722.000	278.468.526	278.468.526	0	0	0	5.253.474
Cộng:			0	3.289.450.000	3.561.522.000	3.561.522.000	3.561.522.000	3.556.268.526	3.556.268.526	0	0	0	5.253.474
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 2 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Thom03 Hoang Thi

Người ký: Ến Vu Thi
Ngày ký: 01/02/2024 09:59:07
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Song- Đắc Nông

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Hải
Ngày ký: 01/02/2024 09:22:09
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Người ký: Trần Ngọc Sơn
Ngày ký: 01/02/2024 09:30:34
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Người ký: Vũ Thị Én
Ngày ký: 01/02/2024 09:59:44
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Song- Đắc Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Mã ĐVQHNS: 1125654

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.228.859.680	1.228.859.680	1.228.859.680	1.228.859.680
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	50.290.500	50.290.500	50.290.500	50.290.500
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	32.184.000	32.184.000	32.184.000	32.184.000
Phụ cấp khu vực	13	072	6102	00000	0	0	264.922.000	264.922.000	264.922.000	264.922.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	156.970.137	156.970.137	156.970.137	156.970.137
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	623.810.851	623.810.851	623.810.851	623.810.851
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	7.152.000	7.152.000	7.152.000	7.152.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	154.268.628	154.268.628	154.268.628	154.268.628
Phụ cấp khác	13	072	6149	00000	0	0	11.443.200	11.443.200	11.443.200	11.443.200
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	072	6253	00000	0	0	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	17.641.880	17.641.880	17.641.880	17.641.880
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	246.526.595	246.526.595	246.526.595	246.526.595
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	42.261.703	42.261.703	42.261.703	42.261.703
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	26.967.799	26.967.799	26.967.799	26.967.799
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	13.009.315	13.009.315	13.009.315	13.009.315

Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	13.455.899	13.455.899	13.455.899	13.455.899
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	800.000	800.000	800.000	800.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	22.109.012	22.109.012	22.109.012	22.109.012
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	31.760.000	31.760.000	31.760.000	31.760.000
Khoán văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	29.731.310	29.731.310	29.731.310	29.731.310
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	072	6601	00000	0	0	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	6.955.591	6.955.591	6.955.591	6.955.591
Tuyên truyền; quảng cáo	13	072	6606	00000	0	0	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	2.126.900	2.126.900	2.126.900	2.126.900
Khác	13	072	6649	00000	0	0	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
Khoán công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Nhà cửa	13	072	6907	00000	0	0	53.650.000	53.650.000	53.650.000	53.650.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	34.030.000	34.030.000	34.030.000	34.030.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	44.622.000	44.622.000	44.622.000	44.622.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	11.028.000	11.028.000	11.028.000	11.028.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	48.201.000	48.201.000	48.201.000	48.201.000
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001	00000	0	0	127.113.154	127.113.154	127.113.154	127.113.154
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101	00000	0	0	3.348.000	3.348.000	3.348.000	3.348.000
Phụ cấp khu vực	14	072	6102	00000	0	0	27.125.000	27.125.000	27.125.000	27.125.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112	00000	0	0	65.031.645	65.031.645	65.031.645	65.031.645

Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	072	6113	00000	0	0	558.000	558.000	558.000	558.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	072	6115	00000	0	0	16.290.618	16.290.618	16.290.618	16.290.618
Phụ cấp khác	14	072	6149	00000	0	0	1.140.800	1.140.800	1.140.800	1.140.800
Bảo hiểm xã hội	14	072	6301	00000	0	0	25.087.040	25.087.040	25.087.040	25.087.040
Bảo hiểm y tế	14	072	6302	00000	0	0	4.340.430	4.340.430	4.340.430	4.340.430
Kinh phí công đoàn	14	072	6303	00000	0	0	2.758.490	2.758.490	2.758.490	2.758.490
Bảo hiểm thất nghiệp	14	072	6304	00000	0	0	5.675.349	5.675.349	5.675.349	5.675.349
				Cộng:	0	0	3.556.268.526	3.556.268.526	3.556.268.526	3.556.268.526
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 2 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Thom03 Hoang Thi

Người ký: En Vu Thi
Ngày ký: 01/02/2024 09:59:44
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Song- Đắc Nông

En Vu Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Hải
Ngày ký: 01/02/2024 09:22:09
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Nguyễn Thị Hải

Người ký: Trần Ngọc Sơn
Ngày ký: 01/02/2024 09:26:13
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Trần Ngọc Sơn